

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày
16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 60

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính từ 16 tháng 10 năm 2007 đến 31 tháng 12 năm 2008.

TẬP ĐOÀN

Vào ngày 15 tháng 10 năm 2007, Tập đoàn Bảo Việt được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103020065 chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Một số thông tin quan trọng của công ty bao gồm:

Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 77,54% vốn điều lệ) HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (57.302.661 cổ phiếu, tương đương 10,00% vốn điều lệ) Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ)
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn Bảo Việt cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") có trụ sở chính tại số 8 Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tập đoàn Bảo Việt cũng có một đơn vị hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CÓ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tập đoàn là 529.480.594.292 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 là 636.411.867.779 đồng Việt Nam).

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày được bổ nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	Ngày 04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Thành viên	Ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên	Ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên	Ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông David Lawrence Fried	Thành viên	Ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Ánh	Thành viên	Ngày 04 tháng 10 năm 2007

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày được bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	Ngày 08 tháng 9 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến 31 tháng 12 năm 2008. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành đã:

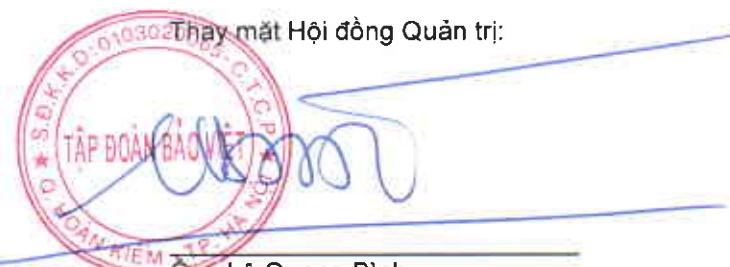
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục vì công ty cổ phần mới thành lập là Tập đoàn Bảo Việt sẽ kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của công ty 100% vốn Nhà nước cũ (là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam).

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn Bảo Việt, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn Bảo Việt và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 4, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Số tham chiếu: 60755512/13545123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con "Tập đoàn", báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 5 đến trang 60. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV



Trần Thị Thanh Thủy
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0815/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.240.785.580.591	12.960.993.812.197
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	480.836.990.174	5.300.970.354.094
111	1. Tiền		425.836.990.174	5.300.970.354.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	6.553.383.666.012	5.680.183.898.420
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.532.933.455.546	5.680.436.022.844
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(979.549.789.534)	(252.124.424)
130	III. Các khoản phải thu	6	2.142.913.123.378	1.924.622.372.568
131	1. Phải thu khách hàng		1.844.707.942.265	1.742.012.982.353
132	2. Trả trước cho người bán		85.476.953.156	110.341.874.529
138	3. Các khoản phải thu khác		234.634.553.821	86.236.914.702
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(21.906.325.864)	(13.969.399.016)
140	IV. Hàng tồn kho	7	24.620.153.079	22.827.725.091
141	1. Hàng tồn kho		24.620.153.079	22.827.725.091
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.031.647.948	32.389.462.024
151	1. Tạm ứng		30.720.937.225	24.437.132.774
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.884.008.763	7.093.055.126
153	3. Tài sản thiếu chò xử lý		137.942.020	128.890.014
133	4. Thuế GTGT được khấu trừ		-	118.713.938
154	5. Các khoản ký quỹ, cầm cố, thẻ chấp ngắn hạn		131.946.400	502.870.139
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		1.156.813.540	108.800.033

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.076.789.827.355	15.480.177.254.166
210	I. Tài sản cố định		1.208.962.426.952	1.141.913.551.377
211	1. Tài sản cố định hữu hình	8	449.320.961.350	350.845.780.222
212	<i>Nguyên giá</i>		913.178.189.403	752.121.202.004
213	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		(463.857.228.053)	(401.275.421.782)
217	2. Tài sản cố định vô hình	9	460.102.383.374	455.669.992.633
218	<i>Nguyên giá</i>		494.464.745.098	476.148.881.890
219	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		(34.362.361.724)	(20.478.889.257)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	299.539.082.228	335.397.778.522
240	II. Bất động sản đầu tư	11	23.448.947.000	21.187.571.200
241	<i>Nguyên giá</i>		23.448.947.000	21.187.571.200
242	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		-	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.2	14.787.789.134.320	14.209.418.474.616
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		254.445.095.067	120.296.893.356
258	2. Đầu tư dài hạn khác		14.749.224.268.905	14.102.958.239.245
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(215.880.229.652)	(13.836.657.985)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		56.589.319.083	107.657.656.973
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	18.692.585.177	22.173.752.755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	6.857.264.826	33.400.224.676
241	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		23.544.891.651	17.670.211.875
242	4. Tài sản dài hạn khác		7.494.577.429	34.413.467.667
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.317.575.407.946	28.441.171.066.363

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.526.705.083.134	20.104.553.414.060
310	I. Nợ ngắn hạn		1.039.136.692.088	6.002.281.717.004
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	62.837.598.125
312	2. Phải trả người bán	14.1	574.763.626.611	1.051.424.306.608
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	83.352.799.859	18.154.730.428
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	101.161.318.444	149.931.623.556
315	5. Phải trả người lao động		125.518.508.376	111.142.832.884
316	6. Chi phí phải trả	16	707.410.431	100.946.563.524
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	153.633.028.367	4.507.844.061.879
320	II. Nợ dài hạn		47.074.847.732	44.509.385.786
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.3	945.805.444	-
343	2. Ký quỹ, ký cược dài hạn		21.541.973.411	21.452.442.730
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		24.587.068.877	23.056.943.056
330	III. Dự phòng nghiệp vụ		15.440.493.543.314	14.057.762.311.270
331	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		1.810.127.782.985	1.376.739.006.613
333	2. Dự phòng bồi thường		899.888.531.738	801.092.823.228
334	3. Dự phòng dao động lớn		95.439.760.649	111.767.489.512
332	4. Dự phòng toán học		12.092.010.244.444	11.300.715.676.655
335	5. Dự phòng chia lãi		530.846.019.579	457.195.319.100
336	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		12.181.203.919	10.251.996.162

BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (Trình bày lại)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.301.511.202.912	8.006.447.826.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	8.265.011.167.953	7.822.316.351.645
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.730.266.050.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.840.007.252.773	1.840.088.015.496
413	3. Cổ phiếu ngân quỹ		901.691.533	(453.000.000)
415	4. Chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	14.764.103.248
416	5. Quý đầu tư phát triển		8.609.458.421	8.949.648.754
417	6. Quý dự phòng tài chính		8.609.458.421	8.949.648.753
418	7. Quý dự trữ bắt buộc		17.067.266.899	-
419	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		643.474.381.906	219.751.885.394
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		36.500.034.959	184.131.474.586
421	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.500.034.959	184.131.474.586
500	C. Lợi ích cổ đông thiểu số	27	489.359.121.900	330.169.826.072
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.317.575.407.946	28.441.171.066.363

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN

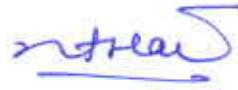
CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (Trình bày lại)
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	141.839.077.571	144.756.433.720
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	4.401.672.856	5.143.272.582
3. Ngoại tệ các loại (đô la Mỹ)	9.802.339	4.444.592
4. Chứng khoán lưu ký của các tổ chức trong nước (đồng Việt Nam)	14.810.016.225.000	[*]
5. Hàng hóa ký gửi (đồng Việt Nam)	300.000.000	-

[*] Chứng khoán lưu ký của các tổ chức trong nước bao gồm các chứng khoán sở hữu bởi các tổ chức này đang được lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"). BVSC được trả phí cho việc lưu ký chứng khoán này. Số liệu chứng khoán lưu ký tại thời điểm ngày 15 tháng 10 năm 2007 hiện chưa được trình bày.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007
01	Thu phí bảo hiểm gốc	20.1	8.114.161.109.283	4.519.897.806.420
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	20.2	166.511.215.608	144.248.807.304
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	20.3	(1.269.741.269.847)	(731.131.100.616)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(1.227.008.992.121)	(700.972.256.814)
05	Giảm phí		(2.491.950.484)	(1.759.644.157)
06	Hoàn phí		(40.240.327.242)	(28.399.199.645)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(433.388.776.372)	(389.510.857.875)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		166.682.780.794	124.625.121.700
10	Thu nhập khác		21.878.164.890	16.081.536.432
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		10.437.811.891	3.734.774.016
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		5.519.806.006	8.758.876.876
13	Thu hoạt động khác		5.920.546.993	3.587.885.540
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		6.766.103.224.356	3.684.211.313.365
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	21.1	(4.950.625.026.365)	(2.547.621.554.920)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	21.2	(60.384.632.712)	(48.782.431.290)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		505.776.580.566	264.947.944.684
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		482.761.817.670	259.044.938.934
19	Thu đòi người thứ ba		17.795.279.949	4.361.299.239
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		5.219.482.947	1.541.706.511
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(4.505.233.078.511)	(2.331.456.041.526)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		116.453.892.318	180.980.800.000
23	Tăng dự phòng bồi thường		(11.690.746.063)	(97.942.913.574)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(100.126.163.455)	(49.548.520.729)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007</i>
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(868.965.315.020)	(468.441.397.155)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(804.531.117.925)	(423.152.331.537)
27	<i>Chi hoa hồng</i>		(723.779.216.244)	(373.006.885.540)
28	<i>Chi để phòng hạn chế tổn thất</i>		(42.466.695.918)	(28.374.673.005)
29	<i>Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác</i>		(38.285.205.763)	(21.770.772.992)
34	Chi nhàn tái bảo hiểm khác		(42.232.181.492)	(38.258.632.465)
39	Chi nhượng tái bảo hiểm		(22.202.015.603)	(7.030.433.153)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 21+22+23+24+25)		(5.369.561.410.731)	(2.766.408.072.984)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh Bảo hiểm (42 = 14+41)		1.396.541.813.625	917.803.240.381
43	Chi phí bán hàng		(111.761.190.276)	(10.025.335.793)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(1.444.041.404.698)	(842.842.363.957)
44.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.214.858.575.036)	(735.711.941.205)
44.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp ngoài hoạt động bảo hiểm		(229.182.829.662)	(107.130.422.752)
45	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42+43+44.1)		69.922.048.313	172.065.963.383
46	Doanh thu hoạt động tài chính	22.1	3.293.074.253.306	1.644.778.558.671
47	Chi phí hoạt động tài chính	22.2	(2.676.612.162.993)	(819.286.144.034)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46+47)		616.462.090.313	825.492.414.637
52	Thu nhập hoạt động khác		23.915.073.650	4.183.501.784
53	Chi phí hoạt động khác		(774.475.524)	(227.146.239)
54	Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52+53)	25	23.140.598.126	3.956.355.545
54.1	Phản lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		22.325.023.675	13.167.778.301

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55 = 44.2+45+51+54+54.1)		502.666.930.765	907.552.089.114
58	Đợt phòng bảo đảm cân đối		(1.929.207.757)	(2.394.712.819)
60.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	(147.692.181.049)	(179.840.205.416)
60.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	(27.488.765.294)	8.536.743.087
61	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61 = 55+58+60.1+60.2)		325.556.776.665	733.853.913.966
62	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(203.923.817.627)	97.442.046.187
63	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt (63 = 61-62)		529.480.594.292	636.411.867.779



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và các khoản thu khác		40.819.354.749.954	4.324.543.701.056
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(40.197.291.912.050)	(3.010.552.735.216)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(584.434.573.287)	(355.921.349.843)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.564.008.993)	(755.219.531)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(242.228.369.694)	(176.005.298.990)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.630.536.965.961	2.584.410.282.406
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.915.451.376.492)	(2.797.969.637.998)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(491.078.524.601)	567.749.741.884
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(124.107.687.539)	(97.284.940.353)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.323.098.513	16.953.428.678
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(11.510.473.837.264)	(392.895.903.148)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		21.269.751.067.704	387.272.104.831
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(15.154.345.927.579)	(12.880.052.509.029)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		4.324.118.237.312	7.363.780.010.747
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.266.913.794.532	191.308.077.951
28	8. Tiền ủy thác đầu tư		(1.584.294.826.227)	
29	9. Tiền rút vốn ủy thác đầu tư		370.064.471.998	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.140.051.608.550)	(5.410.919.730.323)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.242.306.484.691	305.000.000.000
32	2. Tiền trả lãi cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		5.576.221.000	(6.218.221.000)
33	3. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		198.400.000.000	199.582.200.000
34	4. Tiền trả nợ vay		(163.507.200.000)	(13.075.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(59.154.530.000)	(205.775.488.020)
36	6. Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số		(112.961.264.280)	(37.935.764.211)
	TIỀN NHẬN GÓP VỐN CỔ PHẦN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ TRONG ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG			
	1. Tiền nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam		-	1.467.127.200.000
	2. Tiền nhận từ HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Ltd.		-	4.121.092.773.798
	3. Tiền nhận từ cán bộ công nhân viên		-	256.783.824.620
	4. Tiền nhận từ nhà đầu tư khác		-	3.418.830.263.250
	5. Tiền trả lại các nhà đầu tư và chuyển trả Bộ tài chính về thặng dư vốn thu từ cổ phần hóa		(4.298.059.929.476)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.187.400.218.065)	9.505.411.788.437
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.818.530.351.216)	4.662.241.799.998
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	5.300.970.354.094	638.248.420.574
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(1.603.012.704)	480.133.522
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	480.836.990.174	5.300.970.354.094



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt là một Công ty Cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh số 010320065 ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh, dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 77,54% vốn điều lệ) HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (57.302.661 cổ phiếu, tương đương 10,00% vốn điều lệ) Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ)
Người đại diện theo pháp luật:	Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn Bảo Việt cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank") và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") có trụ sở chính tại số 8 Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tập đoàn Bảo Việt cũng có một đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
tháng 12 năm 2008

1. CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo của Tập đoàn Bảo Việt, là công ty mẹ, và các công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Tập đoàn đã lập các bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng, nếu có, của các khác biệt về chính sách kế toán.

Số dư các tài khoản và các giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Các công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày quyền kiểm soát đó chấm dứt. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn. Lợi ích cổ đông thiểu số được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC vào ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

Tập đoàn Bảo Việt thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Niên độ tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng năm tài chính đầu tiên của Tập đoàn sau cổ phần hóa là từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Công văn chấp thuận số 6394/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính ngày 3 tháng 6 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban điều hành cam kết Tập đoàn đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan. Tập đoàn cũng đồng thời áp dụng chính sách kế toán cho việc ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư 13/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính như sau:

Tuổi nợ	Tỷ lệ dự phòng
Từ ba tháng đến một năm	30%
Từ một đến hai năm	50%
Từ hai đến ba năm	70%

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ.

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn này theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003.

4.5 Khấu hao và phân bổ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
TSCĐ khác	4 năm

4.6 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo của Tập đoàn, đơn vị thực hiện chức năng quản lý hành chính chung và chức năng đầu tư cho toàn bộ Tập đoàn và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Tập đoàn đã lập các bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng, nếu có, của các khác biệt về chính sách kế toán.

Số dư các tài khoản và các giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Các công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày quyền kiểm soát đó chấm dứt. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Lợi ích cỗ đông thiểu số là phần lợi ích trong các công ty con được hợp nhất không nắm giữ bởi Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 12.2.1.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày trong thuyết minh số 12.2.2.

Đầu tư vào các cơ sở kinh doanh và hoạt động đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đầu tư của Tập đoàn tại các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi ích của Tập đoàn đối với các hoạt động đồng kiểm soát được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- a) tài sản mà Tập đoàn kiểm soát và công nợ phát sinh của Tập đoàn; và
- b) các chi phí phát sinh của Tập đoàn và phần lợi nhuận Tập đoàn thu được từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào Công ty liên doanh VIA (Công ty Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam) được tính bằng đồng đô la Mỹ ("USD") và đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính của công ty liên doanh này là đồng đô la Mỹ tại thời điểm và cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 15 tháng 10 năm 2007. Tuy nhiên, từ ngày 1 tháng 1 năm 2008, VIA đã đăng ký chuyển đổi đồng tiền hạch toán trên sổ sách kế toán sang tiền Việt Nam đồng và tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng.

Danh sách các cơ sở kinh doanh hay các hoạt động chủ yếu mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được trình bày trong thuyết minh số 12.2.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

Tập đoàn đã đầu tư, trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con sở hữu 100% vốn, vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1"). Tổng số vốn đầu tư của Tập đoàn vào Quỹ BVF1 chiếm 91,58% tổng số vốn của Quỹ vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008. Quỹ BVF1 được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, cho vay Ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán là phần vượt trội của giá trị ghi sổ với giá trị thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tập đoàn trích lập dự phòng các khoản cho vay theo các điều khoản quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và các sửa đổi bổ sung quy định tại quyết định 18/2007/ QD-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2006 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.7 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu. Theo quy định, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 15% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Dự phòng trợ cấp mất việc làm (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc:

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có).
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định trên còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003, các công ty được hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1% đến 3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp mất việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64/1999/TT-BTC sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp mất việc như quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được hạch toán trên cơ sở từ 1% đến 3% quỹ lương cơ bản vào cuối mỗi năm tài chính.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo tinh thần của Thông tư 82/2003/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Từ ngày 1/1/2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006, trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp thôi việc bắt buộc nêu trên sẽ được thay thế bằng trợ cấp thất nghiệp. Hiện chưa có quy định chi tiết về vấn đề trích lập và hạch toán dự phòng cho loại trợ cấp này, nên Tập đoàn vẫn duy trì cách thức trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC.

4.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chê độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

- Dự phòng toán học
- Dự phòng phí chưa được hưởng
- Dự phòng bồi thường
- Dự phòng chia lãi
- Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- Dự phòng phí chưa được hưởng
- Dự phòng bồi thường
- Dự phòng dao động lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.9.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ:

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đảm bảo cân đối: là khoản dự phòng chung cho số tiền bảo hiểm phải trả trong trường hợp có sự chênh lệch đáng kể giữa tỉ lệ tử vong giả định hoặc lãi suất kỹ thuật với số thực tế. Dự phòng bảo đảm cân đối được tính bằng 1% lợi nhuận trước thuế.

4.9.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.9.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR)

Hệ thống thông tin hiện tại của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ. Bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR.

Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Tổng Công ty. Bộ Tài chính đã phê duyệt cho Tổng Công ty sử dụng dữ liệu thông kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR cho năm tài chính hiện tại theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 2 năm 2009, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.9.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 3.5% tổng phí giữ lại cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 2009 của Bộ Tài chính.

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Tập đoàn sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá hạch toán quy định cho năm 2008 là 1US\$=15.600VND; 0,84 EUR; 116.21 JPY; 0,58 GBP; và 1,67 SGD. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm (1US\$= 16.977 VND). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện tại.

Đơn vị tiền tệ của Công ty Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam ("VIA"), một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, là đồng đô la Mỹ tại thời điểm và cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 15 tháng 10 năm 2007. Để thực hiện việc hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh này trên báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 15 tháng 10 năm 2007 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng cuối kỳ. Tuy nhiên, từ ngày 1 tháng 1 năm 2008, VIA đã đăng ký chuyển đổi đồng tiền hạch toán trên sổ sách kế toán từ Đô la Mỹ sang tiền Việt Nam đồng nên việc hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được hợp nhất theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 156"). Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

Bảo hiểm nhân thọ

Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thực thu. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dự thu. Phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu chỉ trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được đảm bảo bằng giá trị giải ước của hợp đồng và được trình bày ở phần "Phải thu phí bảo hiểm gốc" trên Bảng Cân đối kế toán. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên Bảng Cân đối kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tồn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phí bảo hiểm thực thu.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc thi hành nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm.

Tài sản đã thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.13 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm* (tiếp theo)

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.14 *Tạm ứng từ giá trị giải ước*

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu hai (2) năm có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích luỹ đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

4.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

4.17 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

4.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Tiền mặt tại quỹ	43.079.323.530	38.481.888.827
Tiền gửi ngân hàng	381.733.105.284	5.261.381.334.996
Tiền đang chuyển	1.024.561.360	1.107.130.271
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	-
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	480.836.990.174	5.300.970.354.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
 tháng 12 năm 2008

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (Trình bày lại) VND</i>
Phải thu của khách hàng		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	291.868.957.155	374.097.437.036
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	54.445.230.884	50.937.172.596
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	751.936.401.980	630.194.441.720
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	735.568.078.361	661.527.590.707
Phải thu khác	10.889.273.885	25.256.340.294
	1.844.707.942.265	1.742.012.982.353
 Tạm ứng	 9.046.597.407	 83.665.444.529
 Trả trước quyền mua cổ phiếu	 76.430.355.749	 26.676.430.000
	85.476.953.156	110.341.874.529
 Phải thu khác		
Phải trả liên quan đến đồng bảo hiểm	2.058.547.229	1.212.306.691
Phải thu cổ tức	2.768.919.200	999.479.050
Quỹ đầu tư	-	173.890.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	130.586.456.717	42.000.000
Phải thu lãi trái phiếu	24.236.908.082	6.350.479.189
Phải thu từ hợp đồng repo	4.521.190.000	24.745.283.406
Phải thu khác	70.462.532.593	52.713.476.366
	234.634.553.821	86.236.914.702
 Tổng cộng các khoản phải thu	 2.164.819.449.242	 1.938.591.771.584
Dự phòng phải thu khó đòi	(21.906.325.864)	(13.969.399.016)
 Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	 2.142.913.123.378	 1.924.622.372.568

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND</i>
Ân chỉ	10.450.082.518	3.093.641.691
Vật liệu, văn phòng phẩm	13.654.763.551	6.519.166.631
Thiết bị, dụng cụ	515.307.010	13.214.916.769
Tổng cộng hàng tồn kho	24.620.153.079	22.827.725.091
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	 -	 -
 Giá trị thuần của hàng tồn kho	 24.620.153.079	 22.827.725.091

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phuong tiện vận tải VND	Trang thiết bị vận phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tai ngày 15/10/2007 (Trình bày lại)						
Tăng trong kỳ						
Trong đó:						
Mua sắm	381.217.544.094	6.319.282.468	115.018.909.863	248.495.952.801	1.069.512.778	752.121.202.004
Xây dựng mới	131.191.851.935	17.559.635.204	14.457.419.830	25.424.000.340	95.501.816	186.728.409.127
Phản lại/ lại ¹						
Giảm trong kỳ						
Trong đó:						
Thanh lý	18.424.266.882	9.891.094.164	14.457.419.830	33.092.541.380	95.501.818	75.960.824.074
Khác ²	112.767.585.053					112.767.585.053
Tai ngày 31/12/2008						
Giá trị hao mòn:						
Tai ngày 15/10/2007 (Trình bày lại)						
Tăng trong kỳ						
Thanh lý nhượng bán						
Phản lại/ lại ¹						
Giảm khác ²						
Tai ngày 31/12/2008						
Giá trị còn lại:						
Tai ngày 15/10/2007 (Trình bày lại)						
Tai ngày 31/12/2008						

¹ Đây là khoản phân loại tài sản của BVSC từ trang thiết bị vẫn phòng sang mức thiết bị

² Số liệu này bao gồm nguyên giá tài sản có định của Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt, một công ty con của Tập đoàn trong giai đoạn tài chính trước. Tập đoàn đã bán một phần của khoản đầu tư này. Do đó, các số liệu kế toán của Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt không được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn trong giai đoạn tài chính hiện tại. Nguyên giá tài sản có định của Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt đã được hợp nhất trong số liệu đầu ký của Tập đoàn để thể hiện việc bán khoản đầu tư trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
 tháng 12 năm 2008

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 15/10/2007 (Trình bày lại)	438.505.892.389	21.659.149.001	15.983.840.500	476.148.881.890
Tăng trong kỳ	12.687.650.000	5.331.588.208	296.625.000	18.315.863.208
Tại ngày 31/12/2008	<u>451.193.542.389</u>	<u>26.990.737.209</u>	<u>16.280.465.500</u>	<u>494.464.745.098</u>
Khấu hao luỹ kế:				
Tại ngày 16/10/2007	87.309.091	16.570.915.123	3.820.665.043	20.478.889.257
Khấu hao trong kỳ	2.287.921.959	4.935.299.894	6.660.250.614	13.883.472.467
Tại ngày 31/12/2008	<u>2.375.231.050</u>	<u>21.506.215.017</u>	<u>10.480.915.657</u>	<u>34.362.361.724</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 15/10/2007 (Trình bày lại)	438.418.583.298	5.088.233.878	12.163.175.457	455.669.992.633
Tại ngày 31/12/2008	<u>448.818.311.339</u>	<u>5.484.522.192</u>	<u>5.799.549.843</u>	<u>460.102.383.374</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND</i>
Tài sản cố định mua sắm	6.307.367.000	6.418.156.888
Xây dựng cơ bản dở dang	292.464.903.346	328.665.191.556
Sửa chữa lớn tài sản cố định	766.811.882	314.430.078
	<u>299.539.082.228</u>	<u>335.397.778.522</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (Trình bày lại) VND</i>
Công trình xây dựng dở dang tại các chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	20.714.521.272	24.314.564.890
Công trình xây dựng dở dang tại các chi nhánh của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	142.070.392.772	149.455.388.209
Công trình xây dựng dở dang của Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	125.419.242.099	141.333.413.104
Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	4.260.747.203	4.260.747.203
Công trình xây dựng của Bảo Việt Resort Mũi Né	-	9.301.078.150
	<u>292.464.903.346</u>	<u>328.665.191.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
 tháng 12 năm 2008

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư ủy thác vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa
 Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

12.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007</i>
		VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.1.1	4.816.172.650.667	3.699.420.006.600
Trái phiếu	12.1.2	750.727.460.239	28.636.600.000
Cổ phiếu niêm yết	12.1.3	1.963.927.317.440	1.361.850.208.844
Cổ phiếu chưa niêm yết			590.527.707.400
Cho cán bộ công nhân viên vay			1.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác		2.106.027.200	-
		7.532.933.455.546	5.680.436.022.844
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(979.549.789.534)	(252.124.424)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		6.553.383.666.012	5.680.183.898.420

12.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007</i>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.703.190.715.667	3.699.420.006.600
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	112.981.935.000	-
	4.816.172.650.667	3.699.420.006.600

12.1.2 Trái phiếu

<i>Loại trái phiếu</i>	<i>Loại tiền tệ</i>	<i>Kỳ hạn (năm)</i>	<i>Lãi suất (%)</i>	<i>Giá trị VND</i>
Trái phiếu doanh nghiệp	VND	2 - 5	8 - 10	68.460.500.000
Trái phiếu Chính phủ	VND	2 - 15	6,6 - 9,7	682.266.960.239
				750.727.460.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

12.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Mã cổ phiếu	Tên đơn vị phát hành	Số lượng	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	8.337.373	83.373.730.000	128.003.093.232
AGF	Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	342.850	3.428.500.000	24.002.060.808
ANV	CTCP Nam Việt	320.460	3.204.600.000	30.482.305.830
BBC	CTCP Bánh kẹo Biên Hòa	775.990	7.759.900.000	24.801.756.093
BCC	CTCP Xi măng Bỉm Sơn	267.505	2.675.050.000	5.113.270.135
BMP	CTCP nhựa Bình Minh	396.000	3.960.000.000	27.153.435.310
BTS	CTCP Xi măng Bút Sơn	41.900	419.000.000	1.064.526.500
DHA	Công ty cổ phần Hòa An	154.920	1.549.200.000	7.310.846.471
DNP	Công Ty Cổ Phần Nhựa Xây dựng Đồng Nai	1.700	17.000.000	19.720.000
DPM	Công ty Phân đạm và hóa chất Dầu khí	3.361.350	33.613.500.000	184.192.821.020
DPR	CTCP Cao Su Đồng Phú	1.280.000	12.800.000.000	73.021.571.420
DQC	CTCP Bóng đèn Điện Quang	360.120	3.601.200.000	21.507.659.350
DRC	Công Ty Cổ Phần Cao su Đà Nẵng	600	6.000.000	26.940.000
DXV	CTCP Xi măng Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Đà Nẵng	189.000	1.890.000.000	6.660.547.000
FBT	CTCP Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	404.817	4.048.170.000	21.369.562.874
GIL	Công ty cổ phần SXKD & XNK Bình Thạnh	5	50.000	163.970
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	483.715	4.837.150.000	67.119.271.992
GTA	CTCP Chế biến Gỗ Thuận An	927.315	9.273.150.000	13.722.734.806
HAP	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	933	9.330.000	19.078.250
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	230.000	2.300.000.000	11.807.705.000
HSG	CTCP Tập Đoàn Hoa Sen	406.350	4.063.500.000	20.203.200.000
IFS	CTCP Thực phẩm Quốc tế	71.140	711.400.000	2.560.537.420
IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	238.180	2.381.800.000	14.734.697.040
ITA	CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	746.465	7.464.650.000	50.241.309.554
KDC	Công ty Cổ phần Kinh Đô	347.018	3.470.180.000	50.857.239.350
L18	CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18	142.400	1.424.000.000	2.517.804.600
LSS	CTCP Mía đường Lam Sơn	100.000	1.000.000.000	3.612.877.800
MAFPF1	Quỹ đầu tư tăng trưởng Manulife	1.000.000	10.000.000.000	8.799.121.000
MCV	Công ty Cổ Phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	600.000	6.000.000.000	11.754.000.000
MHC	CTCP Hàng hải Hà Nội	166.470	1.664.700.000	3.896.237.819
NHC	Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	1.748	17.480.000	107.105.720
NKD	CTCP Kinh Đô miền Bắc	213.410	2.134.100.000	14.224.099.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

12.1.3. Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)

Mã cổ phiếu	Tên đơn vị phát hành	Số lượng	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND
NSC	CTCP Giống cây trồng Trung Ương	172.270	1.722.700.000	5.906.960.224
NTP	CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền phong	1.016.200	10.162.000.000	62.509.250.000
PAC	CTCP Pin Ác quy miền Nam	206.890	2.068.900.000	7.567.864.462
PGC	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	234.819	2.348.190.000	9.621.786.170
PIT	CTCP Xuất Nhập khẩu Petrolimex	1.408.137	14.081.370.000	27.658.619.400
PNC	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	116.001	1.160.010.000	2.449.386.370
PPC	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	2.860.000	28.600.000.000	43.084.309.494
PTC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	910.000	9.100.000.000	28.080.000.000
RAL	Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông	282.565	2.825.650.000	23.946.037.710
REE	CTCP Cơ điện lạnh	3.372.801	33.728.010.000	227.134.006.202
SAF	CTCP Lương thực Thực phẩm SAFOCO	36.490	364.900.000	1.002.929.000
SAM	CTCP Cáp và Vật liệu Viễn thông	493.737	4.937.370.000	36.106.751.409
SAV	CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu	11.040	110.400.000	518.880.000
SDT	CTCP Sông Đà 10	220.000	2.200.000.000	10.468.462.200
SMC	CTCP Đầu tư Thương mại SMC	645.040	6.450.400.000	15.549.657.089
SSC	CTCP Giống cây trồng miền Nam	90.000	900.000.000	2.591.573.755
SSS	Công ty cổ phần Sông Đà 6.06	31.000	310.000.000	1.021.379.600
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.460.320	24.603.200.000	83.882.660.876
TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	1.210.800	12.108.000.000	14.111.790.000
TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
TMS	Công ty Cổ phần Kho vận và Giao nhận Ngoại thương	3	30.000	169.650
TRC	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	240.012	2.400.120.000	15.672.601.300
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	576.000	5.760.000.000	40.392.467.000
VF1	Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	478.820	4.788.200.000	14.120.556.172
VFMVF1	Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	4.974.835	49.748.350.000	153.997.205.370
VFMVF4	Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán VFMVF4	11.800.000	118.000.000.000	121.009.493.500
VFR	CTCP Vận tải và Thuê tàu	39.400	394.000.000	788.000.000
VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	570.000	5.700.000.000	23.681.007.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31
 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

12.1.3. Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)

Mã cổ phiếu	Tên đơn vị phát hành	Số lượng	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND
VNA	CTCP CP Vận tải biển VINASHIP	17.962	179.620.000	435.479.130
VNM	CTCP Sữa Việt Nam	215.540	2.155.400.000	17.018.729.025
VSH	CTCP Thuỷ điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	5.606.013	56.060.130.000	81.213.593.000
VSP	CTCP Đầu tư và Vận tải Đầu khi VINASHIN	7.500	75.000.000	615.412.100
VTO	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	10.000	100.000.000	239.000.000
VNR	TCT Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.762.400	57.624.000.000	<u>57.624.000.000</u>
				<u>1.963.927.317.440</u>

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (Trình bày lại) VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2.2	254.445.095.067	120.296.893.356
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.2.3	1.809.949.147.314	4.411.542.000.000
Trái phiếu	12.2.4	9.371.633.450.206	8.033.257.940.373
Cho vay và cho vay ủy thác	12.2.5	137.388.978.325	137.008.359.677
Cho vay từ giá trị giải ước	12.2.6	924.787.656.168	880.091.761.568
Cho cán bộ công nhân viên vay			2.500.000
Đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt và CTCP Đầu tư Bảo Việt		820.000.000.000	-
Đầu tư khác	12.2.7	1.685.465.036.892	641.055.677.627
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		<u>14.749.224.268.905</u> <u>(215.880.229.652)</u>	<u>14.102.958.239.245</u> <u>(13.836.657.985)</u>
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		<u>14.787.789.134.320</u>	<u>14.209.418.474.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

12.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tập đoàn có các công ty con sau:

Công ty nhận đầu tư	Tổng số vốn điều lệ	Vốn đầu tư cam kết	%	Vốn đầu tư thực tế
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	52%	780.000.000.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	450.000.000.000	270.507.460.000	60,11%	694.895.148.720
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	1.000.000.000.000	915.849.777.434	91,58%	915.849.777.434

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ là hai công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, các báo cáo tài chính của các công ty con này đều đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn, được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14/12/2007 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") được thành lập ở Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành cổ phiếu, tư vấn và lưu ký chứng khoán. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã được hợp nhất toàn bộ trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19/7/2006 do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF"), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng Hồng Kông và Thương Hải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ¹ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

12.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VND	% trên vốn điều lệ VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp của các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") có trụ sở chính tại Số 8 Phố Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội là công ty con được Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn điều lệ, được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, do Baoviet Bank chưa đi vào hoạt động chính thức nên không được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt.

12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Công ty Cổ phần khách sạn du lịch Bảo Việt ³	7.400.000.000	-
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế	186.640.010.026	73.005.937.584
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	39.000.000.000	27.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt	21.405.085.041	20.290.955.772
	254.445.095.067	120.296.893.356

³ Công ty Cổ phần khách sạn du lịch Bảo Việt là một công ty con của Tập đoàn trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 15 tháng 10 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát

Chi tiết các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn góp cam kết	%	Vốn đã góp	Vốn chưa góp
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35,00%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	180.000.000.000	39.000.000.000	21,67%	39.000.000.000	-
Công ty liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA" (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51,00%	153.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45,00%	4.462.440.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	40.000.000.000	14.000.000.000	35,00%	14.000.000.000	-
<u>217.862.440.000</u>					

Công ty Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam ("VIA")

VIA được thành lập tại Việt Nam, có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm. Đây là liên doanh giữa Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam trước đây (nay là Tập đoàn Bảo Việt) và Công ty TNHH Millea Asia được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 1639/GPĐC1 ngày 19 tháng 12 năm 1997, Giấy phép Sửa đổi số 1639/GPĐC2 ngày 20 tháng 3 năm 1999 và Giấy phép Đầu tư sửa đổi số 1639/GPĐC3 ngày 24 tháng 02 năm 2000 do Bộ Tài chính ban hành có thời hạn 25 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 6.200.000 đô la Mỹ đã được đóng góp đầy đủ bởi các bên liên doanh. Tập đoàn nắm 51% vốn chủ sở hữu trong công ty liên doanh này.

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế hạch toán trên đồng USD, ngày 01 tháng 01 năm 2008 sau khi được phép của Bộ Tài chính, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế (VIA) đã chính thức chuyển đổi đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán sang đồng Việt Nam đồng thời nâng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát (tiếp theo)

Công ty Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam ("VIA") (tiếp theo)

Tập đoàn hiện đang ghi nhận khoản mục đầu tư vào VIA theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Chi tiết tăng giảm của nguồn đầu tư này trong năm là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
	VND	VND
Số đầu kỳ	73.005.937.584	49.063.152.807
Tăng vốn	118.129.464.000	-
Phản thu hưởng lợi nhuận sau thuế trong kỳ	(23.545.704.964)	9.178.681.529
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán từ USD sang Việt nam đồng	1.311.504.752	14.764.103.248
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn Bảo Việt	17.738.808.654	-
Số cuối kỳ	186.640.010.026	73.005.937.584

Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt được thành lập ở Việt Nam, có trụ sở chính tại Phan Thiết và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn và du lịch. Vào ngày 15 tháng 10 năm 2007, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tháng 12 năm 2007, Tập đoàn bán đi một số cổ phần tại Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt; tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn đổi với Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt giảm từ 55% xuống 35%. Hiện tại Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt là một công ty liên kết của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") và dự án Quang Minh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
	VND	VND
Số đầu kỳ	20.290.955.772	16.301.859.000
Cổ tức được chia	(2.160.581.000)	-
Phản thu hưởng của lợi nhuận giữ lại	3.274.710.269	3.989.096.772
Số cuối kỳ	21.405.085.041	20.290.955.772

Nguồn đầu tư vào Long Việt và dự án Quang Minh được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phản thu hưởng lợi nhuận giữ lại của Quang Minh và Long Việt sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

12.2.3 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1.801.500.000.000	4.379.360.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	<u>8.449.147.314</u>	32.182.000.000
	1.809.949.147.314	4.411.542.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 7 năm với mức lãi suất từ 8% đến 21% đối với tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và 2,9% với tiền gửi có kỳ hạn bằng USD.

12.2.4 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Trái phiếu doanh nghiệp	VND	5 - 20	8 - 10,5	2.744.457.773.259
Trái phiếu Chính phủ	VND	2 - 15	7 - 16	<u>6.627.175.676.947</u>
				9.371.633.450.206

12.2.5 Cho vay và cho vay ủy thác

Chi tiết danh mục cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Cho vay

Tên doanh nghiệp	Kỳ hạn	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương	3,5 năm	12,36%	10.000.004.000
			10.000.004.000

Cho vay ủy thác

	Loại tiền tệ	Ngân hàng được ủy thác	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	VND	BIDV Hải Phòng	11 năm	10,60%	92.165.994.506
CT TNHH Đèn hình Orion - Hanel	USD	BIDV Bắc Thăng Long	6 năm	7,40%	35.222.979.819
					127.388.974.325
					137.388.978.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

12.2.6 Cho vay trên giá trị giải ước

Cho vay trên giá trị giải ước là khoản cho vay mà Bảo Việt Nhân thọ áp dụng cho những đối tượng không thể trả nốt phần còn lại của hợp đồng bảo hiểm và đồng thời có nhu cầu vay khoản tiền bảo hiểm chưa được trả dựa trên giá trị giải ước và tỷ lệ giải ước (80%).

Cho vay phi tự động là khoản cho vay được tự động chi trả cho người mua bảo hiểm khi họ không có khả năng đóng nốt phần phí còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Các bước được thực hiện giống với thủ tục cho vay theo giá trị giải ước. Tuy nhiên, những bước này được hệ thống tự động thực hiện.

12.2.7 Đầu tư khác

Khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác mà không đem lại cho Tập đoàn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó, cũng như không thiết lập quan hệ liên doanh dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hay tài sản được đồng kiểm soát.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	732.808.860.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	79.895.559.767
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	320.356.617.000
Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt	21.981.105.000
Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	382.373.126.125
Quỹ đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	<u>148.049.769.000</u>
	<u>1.685.465.036.892</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Số dư đầu năm	22.086.489.607	16.554.865.105
Tăng trong năm	20.909.154.254	14.812.346.455
Đã kết chuyển vào chi phí trong năm	<u>(24.303.058.684)</u>	<u>(9.193.458.805)</u>
Số dư cuối năm	18.692.585.177	22.173.752.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

14.1 Phải trả thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	64.406.563.491	35.874.942.968
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	22.268.764.005	17.125.405.910
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	41.098.865.764	18.237.888.667
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	154.341.722	81.508.900
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	884.592.000	430.139.491
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	472.236.477.811	411.313.821.327
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	66.445.111.838	59.941.658.233
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	32.513.354.742	23.604.679.741
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	373.278.011.231	327.767.483.353
	536.643.041.302	447.188.764.295
 Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả hoạt động tài chính	8.900.502.913	293.117.415.131
	8.900.502.913	293.117.415.131
 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	9.373.960.114	267.168.522.963
Phải trả các hợp đồng repo (trái phiếu)	-	31.607.020.734
Phí giám sát quỹ BVF1 phải trả cho ngân hàng kiểm soát HSBC, chi nhánh TP Hồ Chí Minh	67.024.194	286.154.619
Phải trả khác	19.779.098.088	12.056.428.866
	29.220.082.396	311.118.127.182
	574.763.626.611	1.051.424.306.608

14.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
 Phí bảo hiểm trả trước		
Lãi trả trước	25.035.032.294	13.713.730.828
Tam ứng từ khách hàng để tư vấn phát hành cổ phiếu	58.317.767.565	-
	-	4.440.999.600
	83.352.799.859	18.154.730.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
<i>Thuế phải nộp Nhà nước</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.956.581.156	232.247.352.517	229.985.698.745	17.218.234.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.833.231.578	147.696.121.549	208.987.688.454	83.541.664.673
Thuế nhà đất	(18.810.326)	3.275.627.562	3.199.214.231	57.603.005
Tiền thuê đất		1.343.989.099	1.343.989.099	-
Các loại thuế khác	(9.839.378.852)	109.956.465.701	99.773.281.011	343.805.838
Thuế môn bài	2.000.000	505.730.500	505.730.500	2.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	7.147.920.035	31.381.656.486	25.603.697.543	12.925.878.978
Thuế khác	(16.989.298.887)	78.069.078.715	73.663.852.968	(12.584.073.140)
Các loại phí khác		150.038.452	150.028.452	10.000
	149.931.623.556	494.669.594.880	543.439.899.992	101.161.318.444

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Phần mềm BVINVEST	-	56.920.000
Phải trả chi phí (ước tính) cho cổ phần hóa ⁴	-	71.399.306.500
Chi phí phải trả khác	707.410.431	29.490.337.024
	707.410.431	100.946.563.524

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (trình bày lại) VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	22.729.580	22.729.580
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	3.742.992.327	3.851.698.938
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	4.136.236.870	17.280.064.720
Doanh thu chưa thực hiện		636.769.319
Phải trả cho ban đại diện của BVF1	73.500.000	171.099.002
Phải trả khác ⁵	145.657.569.590	4.485.881.700.320
	153.633.028.367	4.507.844.061.879

⁴ Đây là số liệu dự tính tại ngày 15 tháng 10 năm 2007. Chi phí thực tế là 84.491.474.672 đồng Việt Nam đã được bộ Tài chính phê duyệt quyết toán tại công văn số 8593/BTC-TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008 của Bộ tài chính về việc quyết toán tài chính sau Cổ phần hóa của Tập đoàn Bảo Việt.

⁵ Các khoản phải trả ngày 15 tháng 10 năm 2007 được trình bày điều chỉnh lại theo Quyết định số 1635/QĐ-BTC ngày 28 tháng 07 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và các điều chỉnh theo công văn số 8593/BTC-TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008 của Bộ tài chính về việc quyết toán tài chính sau Cổ phần hóa của Tập đoàn Bảo Việt. Số tiền còn phải chuyển trả về Bộ Tài chính tại ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo công văn số 8593/BTC-TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008 của Bộ tài chính là 4.198.888.412.823 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phân VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chiết khấu tỷ giá VND	Quyết định tư phát triển VND	Quyết định tài chính VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lãi/ lỗ thuần sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng
Tại ngày 15/10/2007 (Trình bày lãi) Lãi/(lỗ) trong kỳ	5.730.266.050.000	1.840.088.015.496	(453.000.000)	14.764.103.248	8.949.646.754	8.949.646.753	-	219.751.885.384	7.822.316.351.645
Phân chia lợi nhuận sang các quỹ khác	-	-	901.691.533	-	(340.190.333)	(340.190.332)	17.067.266.898	(17.288.577.767)	529.480.594.292
Phân chia lợi nhuận sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(27.166.079.487)	(27.166.079.487)
Tăng do chênh lệch tỷ giá khoản đầu tư vào VIA	-	-	-	1.311.504.752	-	-	-	(1.311.504.752)	-
Chí trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(618.944.439)	(618.944.439)
Tăng (giảm) khác trong kỳ	-	(80.762.723)	453.000.000	-	-	-	-	(59.372.991.335) ⁶	(59.000.754.058)
Tại ngày 31/12/2008	5.730.266.050.000	1.840.007.252.773	901.691.533	16.075.608.000	8.609.458.421	8.609.458.421	17.067.266.899	643.474.381.906	8.265.011.167.953

⁶ Số tiền này dùng để tăng vốn điều lệ tại BVSC, BVF, VIA và Long Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2008

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Số dư đầu kỳ	184.131.474.586	166.201.821.212
Tăng trong kỳ	27.166.079.478	213.615.197.875
Sử dụng trong kỳ	<u>(174.797.519.105)</u>	<u>(195.685.544.501)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>36.500.034.959</u>	<u>184.131.474.586</u>

19. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
Dưới 1 năm	19.106.517.241	17.146.847.820
Từ 1 đến 5 năm	38.976.097.354	55.035.794.330
Trên 5 năm	<u>14.455.717.617</u>	-
	<u>72.538.332.212</u>	<u>72.182.642.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

20. DOANH THU

20.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm sinh kỳ	4.000.749.760.439	2.439.988.341.400
Bảo hiểm tử kỳ	2.998.241.226	1.506.761.586
Bảo hiểm trọn đời	54.092.300.143	9.409.230.120
Niên kim nhân thọ	14.139.633.100	28.251.289.411
Điều khoản riêng	80.992.389.774	43.061.387.316
Bảo hiểm liên kết qua ngân hàng	510.007.052	71.862.713
	4.153.482.331.734	2.522.288.872.546
<i>Cộng:</i>		
<i>Hoàn phí</i>	<u>12.681.953.897</u>	<u>14.307.317.000</u>
	4.166.164.285.631	2.536.596.189.546
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	315.322.334.955	150.086.271.404
Bảo hiểm Tàu thủy	467.056.621.053	210.408.802.104
Bảo hiểm Dầu khí	1.638.897.274	12.550.731.115
Bảo hiểm Hàng không	328.265.040.951	101.705.578.617
Bảo hiểm Kỹ thuật	333.030.478.420	143.694.049.321
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	333.610.098.523	179.507.420.136
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	63.494.226.635	32.279.697.557
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.164.597.064	387.800.394
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.169.952.667.621	637.988.430.602
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	933.461.861.156	514.692.835.624
	3.947.996.823.652	1.983.301.616.874
	8.114.161.109.283	4.519.897.806.420

20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	30.175.734.323	31.031.482.822
Bảo hiểm Tàu thủy	21.294.202.840	2.347.292.839
Bảo hiểm Dầu khí	13.696.317.238	18.369.581.876
Bảo hiểm Hàng không	5.795.755.884	2.986.543.272
Bảo hiểm Kỹ thuật	55.382.305.585	46.661.209.524
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	40.166.899.738	42.852.696.971
	166.511.215.608	144.248.807.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007</i>
		VND
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	1.227.008.992.121	700.972.256.814
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	157.948.206.102	94.458.593.613
Bảo hiểm Tàu thủy	192.464.810.791	69.723.810.025
Bảo hiểm Dầu khí	1.374.173.893	35.458.741.565
Bảo hiểm Hàng không	325.936.175.047	104.262.180.415
Bảo hiểm Kỹ thuật	277.735.551.133	185.010.894.381
Bảo hiểm Hoả hoạn và các rủi ro đặc biệt	264.917.842.866	212.058.036.815
Bảo hiểm con người	6.632.232.289	-
Giảm phí	2.491.950.484	1.759.644.157
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	2.491.950.484	1.759.644.157
Hoàn phí	40.240.327.242	28.399.199.645
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	12.681.953.897	14.307.317.000
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	27.558.373.345	14.091.882.645
Tổng cộng các khoản giảm trừ	1.269.741.269.847	731.131.100.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

21. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21.1 Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	2.115.453.819.834	1.121.742.649.000
Chi giá trị giải ước	863.794.289.725	365.346.331.423
Chi bồi thường	53.808.628.400	56.640.562.269
	3.033.056.737.959	1.543.729.542.692
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	161.855.484.094	54.695.336.495
Bảo hiểm Tàu thủy	270.846.467.534	159.032.451.511
Bảo hiểm Dầu khí	9.100.000	355.546.550
Bảo hiểm Hàng không	2.341.723.827	43.422
Bảo hiểm Kỹ thuật	62.320.362.952	51.100.023.726
Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	269.748.437.502	156.745.717.808
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.439.686.068	1.789.183.005
Bảo hiểm Xe cơ giới	693.893.531.039	319.393.602.461
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	454.744.095.937	260.603.102.808
Bảo hiểm Nông nghiệp	369.399.453	177.004.442
	1.917.568.288.406	1.003.892.012.228
	4.950.625.026.365	2.547.621.554.920

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển		
Bảo hiểm Tàu thủy	3.888.707.260	6.264.717.167
Bảo hiểm Dầu khí	12.376.905.397	887.065.100
Bảo hiểm Hàng không	9.986.221.675	3.362.824.055
Bảo hiểm Kỹ thuật	771.725.413	3.173.558.650
Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	14.623.222.967	7.940.309.362
	18.737.850.000	27.153.956.956
	60.384.632.712	48.782.431.290

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển		
Bảo hiểm Tàu thủy	66.879.836.784	53.655.399.795
Bảo hiểm Dầu khí	116.003.051.293	20.014.746.684
Bảo hiểm Hàng không	160.080.716	(444.932.382)
Bảo hiểm Kỹ thuật	1.024.556.186	-
Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	65.230.537.516	47.012.202.639
	233.463.755.175	138.807.522.198
	482.761.817.670	259.044.938.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

21. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

21.4 Dự phòng nghiệp vụ

21.4.1 Thay đổi trong dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đào động lớn VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chiết khấu VND	Dự phòng đảm bảo cản đối VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ							
Vào ngày 16/10/2007	468.880.767.902	2.170.819.800	-	11.300.715.676.655	457.195.319.100	10.251.996.162	12.239.214.579.619
Trích lập dự phòng	193.226.680.537	2.846.025.900	-	791.294.567.789	73.650.700.479	1.929.207.757	1.062.947.182.462
Vào ngày 31/12/2008	662.107.448.439	5.016.845.700	-	12.092.010.244.444	530.846.019.579	12.181.203.919	13.302.161.762.081
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Vào ngày 16/10/2007	907.858.238.711	798.922.003.428	111.767.489.512	-	-	-	1.818.547.731.651
Trích lập dự phòng	240.162.095.835	95.949.682.610	100.126.163.455	-	-	-	436.237.941.900
Sử dụng trong năm	-	-	116.453.892.318	-	-	-	116.453.892.318
Vào ngày 31/12/2008	1.148.020.334.546	894.871.686.038	95.439.760.649	-	-	-	2.138.331.781.233
Tổng cộng vào ngày 16/10/2007	1.376.739.006.613	801.092.823.228	111.767.489.512	11.300.715.676.655	457.195.319.100	10.251.996.162	14.057.762.311.270
Tổng cộng tài ngày 31/12/2008	1.810.127.782.985	899.888.531.738	95.439.760.649	12.092.010.244.444	530.846.019.579	12.181.203.919	15.440.493.543.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

21. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

21.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

21.4.2 Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ

Bảo hiểm nhân thọ

Những năm trước, Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ) áp dụng phương pháp thống kê bảo hiểm trong ước tính các dự phòng nghiệp vụ với các công thức và hệ số chi tiết cho từng loại hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực như đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, do hạn chế của việc phân cấp quản lý dữ liệu xuống các công ty thành viên và các hạn chế nội tại của cơ sở dữ liệu tổng hợp, Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra một số điều chỉnh trong quá trình tính toán dữ liệu dự phòng dựa trên kinh nghiệm của các năm trước nhằm bổ sung cho việc không đầy đủ thông tin trong tính toán dự phòng.

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng kỹ thuật, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo đổi được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn việc thực hiện Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm triển khai từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 trở đi, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phải bằng hoặc thận trọng hơn mức tối thiểu theo quy định của Bộ Tài chính. Yêu cầu này cũng được khuyến nghị áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm triển khai trước ngày 1 tháng 1 năm 2006. Như đã được đề cập ở trên, trước ngày 1 tháng 1 năm 2007 Bảo Việt Nhân thọ áp dụng giả định tính phí (đã được Bộ Tài chính phê duyệt) dựa trên cơ sở từng sản phẩm.

Ngày 16 tháng 11 năm 2007 Bảo Việt Nhân thọ đã trình Bộ Tài chính công văn thắc mắc về phương pháp ước tính dự phòng cho tất cả các sản phẩm kể từ năm 2007 và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính vào ngày 3 tháng 12 năm 2007. Phương pháp trích lập dự phòng mới không thay đổi so với năm trước, chỉ thay đổi giả định tính toán và đảm bảo tuân thủ với yêu cầu của Bộ Tài chính và không có điều chỉnh nào liên quan đến sự không chính xác của dữ liệu được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc của Bảo Việt Nhân thọ tin rằng phương pháp trích lập dự phòng hiện đang được áp dụng là đảm bảo nguyên tắc thận trọng và việc áp dụng phương pháp này cũng đã vượt quá mức cần thiết nếu Bảo Việt Nhân thọ trích lập dự phòng theo Thông tư 99. Nếu nhìn từ khía cạnh thận trọng thì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19, có hiệu lực từ tháng 1 năm 2006, cũng cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, trong trường hợp đang áp dụng nguyên tắc kế toán thận trọng, không nhất thiết phải thay đổi các chính sách kế toán cho các hợp đồng bảo hiểm để làm giảm sự thận trọng đó.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Các quy định về dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

21. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

21.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

21.4.2 Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân寿 (tiếp theo)

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại}}{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR)

Hệ thống thông tin hiện tại của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ. Bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR.

Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt. Bộ Tài chính đã phê duyệt cho Tổng Công ty sử dụng dữ liệu thống kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR cho năm tài chính hiện tại theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 2 năm 2009, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	$\text{Dự phòng bồi thường} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$
--	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

21. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

21.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

21.4.2 Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

22.1 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.357.990.051.993	465.865.811.858
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.135.794.096.702	573.544.648.915
Lãi cho vay	10.068.365.014	7.547.694.006
Cổ tức được chia	356.293.084.403	131.686.127.748
Lãi chênh lệch tỷ giá	92.872.700.054	18.788.645.748
Lãi đầu tư chứng khoán	155.417.841.089	378.199.647.799
Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.638.114.051	69.145.982.597
	3.293.074.253.306	1.644.778.558.671

22.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 (trình bày lại)	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VND	VND
Dự phòng toán học	791.294.567.789	590.832.185.657
Dự phòng chia lãi	73.650.700.479	93.830.716.525
Chênh lệch tỷ giá	79.591.106.081	26.423.605.256
Chi phí vay ủy thác	-	34.732.154.742
Các khoản khác	1.732.075.788.644	73.467.481.854
	2.676.612.162.993	819.286.144.034

Các khoản chi phí tài chính khác kỳ này bao gồm cả chi phí trích lập dự phòng giám giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn là: 1.138.312.394.737 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 (trình bày lại) VND</i>
Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm:		
Chi phí nhân công	440.438.330.364	277.597.149.982
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.826.988.168	48.656.043.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.673.269.811	48.902.906.795
Thuế và chi phí lệ phí	1.671.682.569	261.421.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.402.303.298	60.892.400.605
Chi phí dự phòng	499.276.275	72.544.292.293
Chi phí khác	340.346.724.551	226.857.726.116
	1.214.858.575.036	735.711.941.205
Chi phí quản lý ngoài hoạt động bảo hiểm:		
Chi phí nhân công	91.994.071.970	43.060.629.861
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.689.382.998	2.639.313.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.152.156.314	10.249.094.188
Thuế và chi phí lệ phí	1.230.136.198	1.318.860.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.123.182.962	15.244.484.185
Chi phí dự phòng	90.628.629	187.897.055
Chi phí khác	903.270.591	34.430.142.877
	229.182.829.662	107.130.422.752
	1.444.041.404.698	842.842.363.957

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt và Công ty TNHH Quản lý Quỹ, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 28% lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt và Công ty TNHH Quản lý Quỹ được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Các Công ty này còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 theo thông tư 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	147.692.181.049	179.840.205.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.488.765.294	(8.536.743.087)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	175.180.946.343	171.303.462.329

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	502.666.930.765
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	9.067.376.729
Chi phí không hợp lệ	9.017.376.729
Phạt vi phạm hành chính	50.000.000
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(689.535.223.318)
Cô tức không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(628.723.452.551)
Lãi công trái được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(53.481.797.077)
Lãi do đánh giá lại tỷ giá	(6.615.521.953)
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi	(714.451.737)
Điều chỉnh hợp nhất không ảnh hưởng đến thu nhập chịu thuế	11.198.085.492
Điều chỉnh phần lỗ không chịu thuế tại BVSC và BVF	710.415.796.371
Các khoản điều chỉnh để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp	41.146.035.274
Dự phòng đảm bảo cân đối	(1.929.207.757)
Thu nhập chịu thuế ước tính	541.883.758.282
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 28%	521.873.869.945
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất ưu đãi 10%	15.007.416.253
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất ưu đãi 7%	5.002.472.084
Thuế TNDN ước tính	147.975.598.256
Thuế TNDN của kỳ trước	(881.262.096)
Thuế TNDN trên doanh thu từ đầu tư vào chứng chỉ quỹ BVF1	597.844.889
Tổng thuế thu nhập phát sinh trong kỳ	147.692.181.049
Thuế TNDN phải trả vào ngày 15 tháng 10 năm 2007	144.833.231.578
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp đầu kỳ	3.940.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(208.987.688.454)
Thuế TNDN phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	83.541.664.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ hiện tại và trong năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.857.264.826	33.400.224.676	(26.542.959.850)	8.536.743.087
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(945.805.444)		(945.805.444)	
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(27.488.765.294)	8.536.743.087

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	2.471.690.403	102.548.962
Thu nợ khó đòi	131.964.931	1.458.286.307
Cho thuê văn phòng	16.949.380.400	1.878.093.120
Thu nhập khác	4.362.037.916	744.573.395
	23.915.073.650	4.183.501.784
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	149.509.400	120.499.313
Chi phí khác	624.966.124	106.646.926
	774.475.524	227.146.239
Lợi nhuận thuần khác	23.140.598.126	3.956.355.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động góp vốn đầu tư. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu VND
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu	77,54%
HSBC Insurances (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu	10,00%
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin)	Chủ sở hữu	3,56%
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế VIA	Công ty Liên doanh	51,00%

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Loại tiền	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Bộ Tài chính	Chuyển tiền thặng dư vốn cổ phần về Bộ Tài chính sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa	VND	4.198.888.412.823
Công ty Bảo hiểm quốc tế Việt Nam (VIA)	Nhận tái bảo hiểm Nhượng tái bảo hiểm Nhượng tái bảo hiểm Chuyển tiền tăng vốn điều lệ Nhận cổ tức trong kỳ	VND	7.040.623.980 8.645.289.120 (3.052.433.436) (110.056.635.805) 23.545.704.965
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chuyển trả lại tiền bán cổ phần do điều chỉnh giá bán bình quân Chuyển trả chi phí hỗ trợ kỹ thuật theo dự án TSCTA	VND USD	(14.039.151.945) (6.113.613)
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin)	Mua trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Vinashin	VND	(90.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2008

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	263.642.762.565	137.360.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	351.443.416.424	87.894.365.701
Cổ phiếu quỹ	598.308.467	
Quỹ đầu tư phát triển	5.712.720.677	
Quỹ dự phòng tài chính	5.712.720.677	5.941.861.510
Quỹ dự trữ bắt buộc	-	5.941.861.510
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>(137.750.806.910)</u>	<u>93.031.237.351</u>
	489.359.121.900	330.169.826.072

28. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần, trách nhiệm bồi thường. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.832.000 đô la Mỹ và 8.655.749.000 đồng Việt Nam (tổng cộng tương đương với 39.757.613.000 đồng Việt Nam). Ánh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Do chưa có kết luận cuối cùng từ các cơ quan thuế có thẩm quyền về việc liệu phí nhượng tài cho các nhà thầu nước ngoài có nằm trong diện chịu thuế nhà thầu hay không, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh. Rủi ro thuế tiềm tàng là 9.952.778.354 đồng Việt Nam và 7.684.267.137 đồng Việt Nam về thuế nhà thầu và thuế giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng
12 năm 2008

29. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 đã được kiểm toán để chuyển sang Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 07 năm 2008 Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1635/QĐ-BTC về việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam, đồng thời ngày 22 tháng 07 năm 2008 Bộ Tài chính có công văn số 8593/BTC-TCDN về việc quyết toán tài chính sau Cổ phần hóa của Tập đoàn Bảo Việt, do vậy số dư ngày 15 tháng 10 năm 2007 của báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày điều chỉnh lại theo Quyết định nói trên để phù hợp với việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt. Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2007 đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay. Bảng sau đây trình bày ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với số liệu đầu kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

29. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

TT	TÀI SẢN	Ngày 15 tháng 10 năm 2007	Điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (trình bày lại)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.045.485.286.869	(84.491.474.672)	12.960.993.812.197
1.	Tiền	5.300.970.354.094	-	5.300.970.354.094
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.680.183.898.420	-	5.680.183.898.420
1.	Đầu tư ngắn hạn	5.680.436.022.844	-	5.680.436.022.844
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(252.124.424)	-	(252.124.424)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.009.113.847.240	(84.491.474.672)	1.924.622.372.568
1.	Phải thu khách hàng	1.742.012.982.353	-	1.742.012.982.353
2.	Trả trước cho người bán	110.341.874.529	-	110.341.874.529
3.	Các khoản phải thu khác	170.728.389.374	(84.491.474.672)	86.236.914.702
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.969.399.016)	-	(13.969.399.016)
IV.	Hàng tồn kho	22.827.725.091	-	22.827.725.091
1.	Hàng tồn kho	22.827.725.091	-	22.827.725.091
V.	Tài sản ngắn hạn khác	32.389.462.024	-	32.389.462.024
1.	Tạm ứng	24.437.132.774	-	24.437.132.774
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.093.055.126	-	7.093.055.126
3.	Tài sản thiếu chò xử lý	128.890.014	-	128.890.014
4.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118.713.938	-	118.713.938
5.	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	502.870.139	-	502.870.139
6.	Tài sản ngắn hạn khác	108.800.033	-	108.800.033
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	15.535.638.765.738	(55.461.511.572)	15.480.177.254.166
I.	Tài sản cố định	1.197.375.062.949	(55.461.511.572)	1.141.913.551.377
1.	Tài sản cố định hữu hình	350.845.780.222	-	350.845.780.222
	<i>Nguyên giá</i>	752.121.202.004	-	752.121.202.004
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(401.275.421.782)	-	(401.275.421.782)
2.	Tài sản cố định vô hình	511.131.504.205	(55.461.511.572)	455.669.992.633
	<i>Nguyên giá</i>	531.610.393.462	(55.461.511.572)	476.148.881.890
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(20.478.889.257)	-	(20.478.889.257)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	335.397.778.522	-	335.397.778.522
II.	Bất động sản đầu tư	21.187.571.200	-	21.187.571.200
	<i>Nguyên giá</i>	21.187.571.200	-	21.187.571.200
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.209.418.474.616	-	14.209.418.474.616
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	120.296.893.356	-	120.296.893.356
2.	Đầu tư dài hạn khác	14.102.958.239.245	-	14.102.958.239.245
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13.836.657.985)	-	(13.836.657.985)
IV.	Tài sản dài hạn khác	107.657.656.973	-	107.657.656.973
1.	Chi phí trả trước dài hạn	22.173.752.755	-	22.173.752.755
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.400.224.676	-	33.400.224.676
3.	Tài sản ký quỹ dài hạn	17.670.211.875	-	17.670.211.875
4.	Tài sản dài hạn khác	34.413.467.667	-	34.413.467.667
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	28.581.124.052.607	(139.952.986.244)	28.441.171.066.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2008

29. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

TT	NGUỒN VỐN	Ngày 15 tháng 10 năm 2007	Điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính	Ngày 15 tháng 10 năm 2007 (trình bày lại)
A-	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Nợ ngắn hạn	23.135.273.858.151	(3.030.720.444.091)	20.104.553.414.060
1.	Vay và nợ ngắn hạn	9.033.002.161.095	(3.030.720.444.091)	6.002.281.717.004
2.	Phải trả người bán	62.837.598.125	-	62.837.598.125
3.	Người mua trả tiền trước	1.051.424.306.608	-	1.051.424.306.608
4.	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	18.154.730.428	-	18.154.730.428
5.	Phải trả người lao động	149.931.623.556	-	149.931.623.556
6.	Chi phí phải trả	111.142.832.884	-	111.142.832.884
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	100.946.563.524	-	100.946.563.524
		7.538.564.505.970	(3.030.720.444.091)	4.507.844.061.879
II.	Nợ dài hạn	44.509.385.786		44.509.385.786
1.	Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.452.442.730	-	21.452.442.730
2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	23.056.943.056	-	23.056.943.056
III.	Các khoản dự phòng nghiệp vụ	14.057.762.311.270		14.057.762.311.270
1.	Dự phòng phí chưa được hưởng	1.376.739.006.613	-	1.376.739.006.613
2.	Dự phòng bồi thường	801.092.823.228	-	801.092.823.228
3.	Dự phòng dao động lớn	111.767.489.512	-	111.767.489.512
4.	Dự phòng toán học	11.300.715.676.655	-	11.300.715.676.655
5.	Dự phòng chia lãi	457.195.319.100	-	457.195.319.100
6.	Dự phòng đảm bảo cân đối	10.251.996.162	-	10.251.996.162
B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.445.850.194.456	2.890.767.457.847	8.336.617.652.303
I.	Vốn chủ sở hữu	4.931.306.152.152	2.891.010.199.493	7.822.316.351.645
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.443.000.000.000	1.287.266.050.000	5.730.266.050.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	105.342.194.299	1.734.745.821.197	1.840.088.015.496
3.	Cổ phiếu ngân quỹ	(453.000.000)	-	(453.000.000)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.764.103.248	-	14.764.103.248
5.	Quỹ đầu tư phát triển	8.949.648.754	-	8.949.648.754
6.	Quỹ dự phòng tài chính	85.866.623.382	(76.916.974.629)	8.949.648.753
7.	Quỹ dự trữ bắt buộc	54.084.697.075	(54.084.697.075)	-
8.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	219.751.885.394	-	219.751.885.394
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	184.374.216.232	(242.741.646)	184.131.474.586
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	184.374.216.232	(242.741.646)	184.131.474.586
C-	LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIỆU SỐ	330.169.826.072		330.169.826.072
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	28.581.124.052.607	(139.952.986.244)	28.441.171.066.363



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2009